



TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Số: 09 /2015/CV-SGW.FI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2014

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 4 năm 2014 và Quý 4 năm 2013:

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2014, Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn đạt chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2014	Đơn vị tính: triệu đồng
			Tăng (+) Giảm (-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.630)	(869)	762

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2014 của công ty mẹ lỗ 869 triệu đồng do nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty chủ yếu đến từ hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch, trong quý 4 năm 2014 doanh thu chỉ đạt hơn 1,4 tỷ đồng, lợi nhuận từ hoạt động này chỉ đạt hơn 175 triệu đồng.
- Trong quý 4 năm 2014 công ty chưa nhận được cổ tức/lợi nhuận được chia từ các dự án đầu tư, doanh thu hoạt động tài chính trong quý 4 năm 2014 chủ yếu đến từ lãi tiền gửi ngân hàng và chỉ đạt hơn 2,3 tỷ đồng.
- Các khoản thu nêu trên không đủ bù đắp chi phí quản lý trong kỳ nên dẫn đến kết quả kinh doanh quý 4 năm 2014 của công ty lỗ hơn 869 triệu đồng.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đương Khắc Hoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412.248.207.570	475.352.051.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	128.800.461.557	193.042.620.687
1. Tiền	111		101.000.461.557	100.438.954.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.800.000.000	92.603.666.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu	130		278.961.285.576	280.617.664.307
1. Phải thu khách hàng	131		5.557.952.402	6.827.952.402
2. Trả trước cho người bán	132		770.923.759	320.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	272.901.615.650	273.788.918.140
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(269.206.235)	(319.206.235)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	411.083.137	136.916.860
1. Hàng tồn kho	141		411.083.137	136.916.860
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.075.377.300	1.554.850.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.761.913	20.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		862.844.660	664.422.521
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		28.395.427	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	3.154.375.300	870.427.509
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.764.694.838	288.127.567.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.230.656.175	373.305.064
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	33.230.656.175	373.305.064
II. Tài sản cố định	220		883.468.256	1.221.204.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	883.468.256	1.221.204.224
- Nguyên giá	222		1.996.415.825	1.996.415.825
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.112.947.569)	(775.211.601)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	324.908.839.000	285.651.679.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		149.862.700.000	107.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31.748.744.000	31.748.744.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		143.297.395.000	146.352.935.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		741.731.407	881.378.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	741.731.407	881.378.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		772.012.902.408	763.479.619.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	42.004	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.029.474.514	1.707.264.603
I. Nợ ngắn hạn	310		2.029.474.514	1.707.264.603
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.9	178.118.362	8.543.348
3. Người mua trả tiền trước	313		243.699.040	110.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	41.392	23.749.349
6. Chi phí phải trả	316		638.874.955	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	850.289.000	857.465.346
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		118.451.765	707.506.560
II. Nợ dài hạn	330		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		769.983.427.894	761.772.354.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	769.983.427.894	761.772.354.454
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.667.578.270	1.667.578.270
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		64.692.815.624	56.481.742.184
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		772.012.902.408	763.479.619.057



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.470.494.728	200.000.000	4.095.282.797	5.548.210.000
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.470.494.728	200.000.000	4.095.282.797	5.548.210.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.295.049.897		3.219.229.939	7.005.997.786
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.444.831	200.000.000	876.052.858	(1.457.787.786)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.340.454.869	16.933.703.499	20.549.695.904	93.116.044.627
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	-	16.024.786.743	-	47.178.767.874
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	1.386.666.666	-	18.064.320.692
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.384.697.290	2.623.000.528	13.311.590.622	7.924.298.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(868.797.590)	(1.514.083.772)	8.114.158.140	36.555.190.498
11. Thu nhập khác	31		-	-	96.915.300	5.370
12. Chi phí khác	32		-	116.293.328	-	117.210.893
13. Lợi nhuận khác	40		-	(116.293.328)	96.915.300	(117.205.523)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(868.797.590)	(1.630.377.100)	8.211.073.440	36.437.984.975
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(868.797.590)	(1.630.377.100)	8.211.073.440	36.437.984.975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(15)	(41)	141	911



Phường Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.556.619.441	38.222.222	5.908.510.117	99.676.143.222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.296.301.474)	(74.738.928.497)	(6.687.701.945)	(18.245.910.466)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.700.415.997)	(1.748.406.636)	(7.889.940.911)	(4.102.863.636)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(1.386.666.666)	-	(6.801.041.666)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	317.753.720	9.910.333.140	1.591.389.011	161.258.858.067
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.267.996.990)	(13.258.865.316)	(5.672.605.154)	(129.978.252.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.390.341.300)	(81.184.311.753)	(12.750.348.882)	101.806.932.595
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.433.351.111)	(5.252.400.000)	(74.170.051.111)	(289.953.619.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.451.940.000	2.199.540.000	26.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.392.577.841	776.062.954	20.478.700.863	109.903.762.712
lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.040.773.270)	1.975.602.954	(51.491.810.248)	(180.023.656.288)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	310.453.000.000	-	303.623.034.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-	-	60.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(55.000.000.000)	-	(60.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(59.983.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	255.453.000.000	-	243.639.534.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(57.431.114.570)	176.244.291.201	(64.242.159.130)	165.422.810.307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186.231.576.127	16.798.329.486	193.042.620.687	27.619.810.380
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	128.800.461.557	193.042.620.687	128.800.461.557	193.042.620.687



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 VND, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 7, tòa nhà 60 NDC, số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải. Bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ - nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 Công ty có 03 công ty con và 01 công ty liên kết (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 là 02 công ty con và 01 công ty liên kết), cụ thể:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (*)	Tỉnh gia lai	50,22%	55%	Xây dựng công trình kỹ thuật trong lĩnh vực hạ tầng cấp thoát nước, khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(*) Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku đang trong giai đoạn góp vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	23.28%	23.28%	Khai thác, cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 02 đến 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư các dự án mà công ty đang đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	486.151	8.626.359
Tiền gửi ngân hàng	100.999.975.406	100.430.327.661
Các khoản tương đương tiền (*)	27.800.000.000	92.603.666.667
Cộng	128.800.461.557	193.042.620.687

(*): Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Công ty CP đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (*)	272.670.714.696	272.670.714.696
- Phải thu đối tượng khác	230.900.954	1.118.203.444
Cộng	272.901.615.650	273.788.918.140

(*) Số dư phải thu khác Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside cho CII là 257.115.114.974 đồng; được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCD ngày 15 tháng 08 năm 2013.

- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 15.555.599.722 đồng; được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT-2013 ngày 04 tháng 07 năm 2013.

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	314.167.837	136.916.860
Hàng hóa tồn kho	96.915.300	-
Cộng	411.083.137	136.916.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.354.375.300	70.427.509
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn:		
- Đặt cọc góp vốn Công ty Trường Mỹ Quang	800.000.000	800.000.000
Cộng	3.154.375.300	870.427.509

5. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ thuê Văn phòng công ty	373.305.064	373.305.064
Tiền đặt cọc trước cho CII để bảo đảm mua cổ phần của CII trong THW	32.857.351.111	-
	33.230.656.175	373.305.064

6. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	1.966.415.825	30.000.000	1.996.415.825
Tại ngày 31/12/2014	1.966.415.825	30.000.000	1.996.415.825
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2014	761.878.269	13.333.332	775.211.601
Trích khấu hao trong năm	327.735.972	9.999.996	337.735.968
Tại ngày 31/12/2014	1.089.614.241	23.333.328	1.112.947.569
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	1.204.537.556	16.666.668	1.221.204.224
Tại ngày 31/12/2014	876.801.584	6.666.672	883.468.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty con		149.862.700.000		107.550.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	105.000.000.000	9.000.000	105.000.000.000
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku	4.231.270	42.312.700.000	-	-
b - Đầu tư vào công ty liên kết		31.748.744.000		31.748.744.000
Công ty CP Cấp Thoát nước Long An	3.143.440	31.748.744.000	3.143.440	31.748.744.000
c - Đầu tư dài hạn khác		143.297.395.000		146.352.935.000
- Đầu tư cổ phiếu:		143.153.395.000		146.352.935.000
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	409.114	143.153.395.000	409.114	145.352.935.000
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku	-	-	100.000	1.000.000.000
- Đầu tư khác:		144.000.000		-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		324.908.839.000		285.651.679.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	741.731.407	881.378.885
Cộng	741.731.407	881.378.885

9. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH TM DV Quốc tế Vạn Hưng Đức	123.395.000	-
Phải trả cho người bán khác	54.723.362	8.543.348
Cộng	178.118.362	8.543.348

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.392	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.707.957
Cộng	41.392	23.749.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	7.176.346
Trích thù lao và hoạt động của HĐQT 1% LN sau thuế 2012	850.289.000	850.289.000
Cộng	850.289.000	857.465.346

12. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	400.000.000.000	-	-	83.378.913.479	483.378.913.479
Tăng vốn trong năm	183.700.000.000	119.923.034.000	-	-	303.623.034.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	36.437.984.975	36.437.984.975
Chi cổ tức đợt 01/2012 (*)	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.667.578.270	(1.667.578.270)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(833.789.000)	(833.789.000)
Trích thù lao năm 2012 của HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(833.789.000)	(833.789.000)
Số dư tại ngày 01/01/2014	583.700.000.000	119.923.034.000	1.667.578.270	56.481.742.184	761.772.354.454
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.211.073.440	8.211.073.440
Số dư tại ngày 31/12/2014	583.700.000.000	119.923.034.000	1.667.578.270	64.692.815.624	769.983.427.894

b. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	1.470.494.728	200.000.000	4.095.282.797	398.800.000
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	-	-	-	5.149.410.000
Cộng	1.470.494.728	200.000.000	4.095.282.797	5.548.210.000

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	1.295.049.897	-	3.219.229.939	37.503.026
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	-	-	-	6.968.494.760
Cộng	1.295.049.897	-	3.219.229.939	7.005.997.786

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.340.454.869	3.245.459.777	13.185.643.904	3.384.721.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	7.364.052.000	18.013.652.155
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	-	-	24.746.335.767
Khác	-	13.688.243.722	-	46.971.334.906
Cộng	2.340.454.869	16.933.703.499	20.549.695.904	93.116.044.627

4. Chi hoạt động tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	-	1.386.666.666	-	18.064.320.692
Chi phí tài chính khác	-	14.638.120.077	-	29.114.447.182
Cộng	-	16.024.786.743	-	47.178.767.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(868.797.590)	(1.630.377.100)	8.211.073.440	36.437.984.975
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:	-	-	-	8.178.910.555
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:	-	-	-	-
- Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-	-	28.259.074.420
Thu nhập chịu thuế	(868.797.590)	(1.630.377.100)	8.211.073.440	-
Thu nhập miễn thuế	-	-	7.364.052.000	-
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-	847.021.440	-
Thu nhập tính thuế	(868.797.590)	(1.630.377.100)	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	22%	25%	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

(*): Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất thuế TNDN được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22% và bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 sẽ là 20%.

Chi tiết lỗ lũy kế còn được chuyển

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Năm chuyển lỗ 2012	(16.169.297.153)	(17.016.318.593)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 16.169.297.153 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014: 17.016.318.593 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ còn lại đã nêu trên vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(868.797.590)	(1.630.377.100)	8.211.073.440	36.437.984.975
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.370.000	58.370.000	58.370.000	44.277.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(15)	(28)	141	823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	128.800.461.557	193.042.620.687
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	769.983.427.894	761.772.354.454
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số III "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	128.800.461.557	193.042.620.687
Phải thu khách hàng	5.288.746.167	6.508.746.167
Phải thu khác	306.132.271.825	274.162.223.204
Đầu tư tài chính dài hạn	324.908.839.000	285.651.679.000
Các khoản ký quỹ	800.000.000	800.000.000
Tổng Cộng	765.930.318.549	760.165.269.058
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	178.118.362	8.543.348
Phải trả khác	850.289.000	857.465.346
Chi phí phải trả	638.874.955	-
Tổng Cộng	1.667.282.317	866.008.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong kỳ, Công ty không thực hiện giao dịch nào có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác (gọi chung là “đầu tư tài chính dài hạn”). Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư tài chính dài hạn như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cô đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:				
Tiền và tương đương tiền	128.800.461.557	-	-	128.800.461.557
Phải thu khách hàng	5.288.746.167	-	-	5.288.746.167
Phải thu khác	272.901.615.650	33.230.656.175	-	306.132.271.825
Đầu tư tài chính dài hạn	-	324.908.839.000	-	324.908.839.000
Các khoản ký quỹ	800.000.000	-	-	800.000.000
Tổng Cộng	407.790.823.374	358.139.495.175	-	765.930.318.549
Phải trả người bán	178.118.362	-	-	178.118.362
Phải trả khác	850.289.000	-	-	850.289.000
Chi phí phải trả	638.874.955	-	-	638.874.955
Tổng Cộng	1.667.282.317	-	-	1.667.282.317
Chênh lệch thanh khoản thuần	406.123.541.057	358.139.495.175	-	764.263.036.232

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 :				
Tiền và tương đương tiền	193.042.620.687	-	-	193.042.620.687
Phải thu khách hàng	6.508.746.167	-	-	6.508.746.167
Phải thu khác	273.788.918.140	373.305.064	-	274.162.223.204
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	285.651.679.000	-	285.651.679.000
Các khoản ký quỹ	800.000.000	-	-	800.000.000
Tổng Cộng	474.140.284.994	286.024.984.064	-	760.165.269.058
Phải trả người bán	8.543.348	-	-	8.543.348
Phải trả khác	857.465.346	-	-	857.465.346
Tổng Cộng	866.008.694	-	-	866.008.694
Chênh lệch thanh khoản thuần	473.274.276.300	286.024.984.064	-	759.299.260.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công : Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.

Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

	Bộ phận tư vấn	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
	Từ 01/01/2014 đến	Từ 01/01/2014 đến	Từ 01/01/2014 đến
	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.095.282.797	-	4.095.282.797
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	-	20.549.695.904	20.549.695.904
Tổng doanh thu	4.095.282.797	20.549.695.904	24.644.978.701
Chi phí			
Chi phí giá vốn bộ phận	3.219.229.939	-	3.219.229.939
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-
Tổng chi phí	3.219.229.939	-	3.219.229.939
Kết quả kinh doanh bộ phận	876.052.858	20.549.695.904	21.425.748.762
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			13.311.590.622
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh			8.114.158.140
Thu nhập khác			96.915.300
Tổng lợi nhuận sau thuế			8.211.073.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

Mối quan hệ	Quý 4 năm 2014	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Enviro		
Doanh thu khoản hỗ trợ vốn	216.250.954	216.250.954
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku		
Doanh thu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án mở rộng hệ thống cấp nước TP Pleiku	-	1.523.913.636
Doanh thu tư vấn quản lý dự án mở rộng hệ thống cấp nước TP Pleiku	692.326.818	692.326.818

Số dư với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku	-	220.000.000
Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	5.504.997.121	6.288.746.167
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku	243.699.040	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lương và thưởng	1.904.367.521	1.620.666.675

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu